

CÔNG TY TNHH LD SOLUTION PYM
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH LD SOLUTION PYM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: LD SOLUTION PYM COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

2. Mã số doanh nghiệp: 0110613619

3. Ngày thành lập: 25/01/2024

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số nhà 12A - TT 4.3, KĐT Nam 32, Thị Trấn Tràm Trôi, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0901.747.788

Fax:

Email: thanglongautomation1@gmail.com
Website: om

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
2.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
3.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
4.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (Trừ đầu giá)	4511
5.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống) (Trừ đầu giá)	4512
6.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (Trừ đầu giá)	4513
7.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
8.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Trừ đầu giá)	4530
9.	Bán mô tô, xe máy (Trừ đầu giá)	4541
10.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
11.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (Trừ đầu giá)	4543
12.	Đại lý, môi giới, đầu giá hàng hóa Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa Môi giới mua bán hàng hóa (Trừ hoạt động đầu giá)	4610

13.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (Trừ loại nhà nước cấm)	4620
14.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
15.	Bán buôn thực phẩm	4632
16.	Bán buôn đồ uống	4633
17.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (Trừ bán buôn dược)	4649
18.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
19.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
20.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
21.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Trừ bán buôn máy móc, thiết bị y tế)	4659(Chính)
22.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
23.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Trừ kinh doanh vàng miếng)	4662
24.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
25.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Loại trừ hoạt động đấu giá và hoạt động nhà nước cấm)	4669
26.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (Trừ hợp báo)	8230
27.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Xuất, nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh; - Ủy thác xuất, nhập khẩu.	8299
28.	Hoạt động tư vấn quản lý (Trừ hoạt động tư vấn pháp luật và tư vấn tài chính)	7020
29.	Quảng cáo (Trừ loại nhà nước cấm)	7310
30.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410
31.	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu (Không bao gồm: - Hoạt động của những nhà báo độc lập; - Thanh toán hồi phiếu và thông tin tỷ lệ lượng; - Tư vấn chứng khoán;)	7490
32.	Bán buôn tổng hợp (Loại trừ hoạt động đấu giá và hoạt động nhà nước cấm)	4690
33.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
34.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
35.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
36.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722

37.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
38.	In ấn (Trừ loại nhà nước cấm)	1811
39.	Dịch vụ liên quan đến in (Trừ loại nhà nước cấm)	1812
40.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
41.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đầu (Trừ hoạt động sản xuất huy hiệu và huân chương quân đội)	2599
42.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
43.	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	2651
44.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
45.	Sản xuất bị, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	2814
46.	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816
47.	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	2817
48.	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	2822
49.	Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	2826
50.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
51.	Vận tải hành khách đường bộ khác Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô	4932
52.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô (Loại trừ hoạt động nhà nước cấm)	4933
53.	Vận tải hành khách ven biển và viễn dương	5011
54.	Vận tải hành khách đường thủy nội địa	5021
55.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
56.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt	5221
57.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	5222
58.	Bốc xếp hàng hóa	5224
59.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (Trừ vận tải hàng không)	5229
60.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
61.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
62.	Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và toa xe	3020
63.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
64.	Xây dựng nhà để ở	4101
65.	Xây dựng nhà không để ở	4102

66.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
67.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
68.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
69.	Phá dỡ Loại trừ: Hoạt động gây nổ bằng bom, mìn	4311
70.	Chuẩn bị mặt bằng Loại trừ: Hoạt động gây nổ bằng bom, mìn	4312
71.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
72.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
73.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
74.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
75.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
76.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
77.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ bán lẻ vàng miếng, súng, đạn, tem, và tiền kim khí)	4773

6. **Vốn điều lệ:** 6.800.000.000 VNĐ

7. **Danh sách thành viên góp vốn:**

STT	Tên thành viên	Quốc tịch	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Giá trị vốn góp (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức	Ghi chú
1	TRẦN THỊ LÀI	Việt Nam	Khu 10, Xã Dân Quyền, Huyện Tam Nông, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam	4.080.000.000	60,000	040192008722	
2	CÙ MINH ĐIỆP	Việt Nam	P1008 CT2A Tân Tây Đô, Xã Tân Lập, Huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	2.720.000.000	40,000	025085000521	

8. **Người đại diện theo pháp luật:**

* Họ và tên: TRẦN THỊ LÀI

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 30/06/1992

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 040192008722

Ngày cấp: 05/08/2022

Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Khu 10, Xã Dân Quyền, Huyện Tam Nông, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Khu 10, Xã Dân Quyền, Huyện Tam Nông, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội